SỞ GD&ĐT TP ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ I
NĂM HỌC: 2026-2027
Môn: ĐỊA LÍ: Lớp 12

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Bài 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1: Vùng thềm lục địa của nước ta bao gồm phần đáy biển và bộ phận nào sau đây?
A. Lòng đất dưới đáy biển. **B.** Các đảo ven bờ biển.
C. Toàn bộ vùng lãnh hải. **D.** Vùng tiếp giáp lãnh hải.

Câu 2: Trên đất liền, vùng trời của nước ta được xác định bởi ranh giới nào sau đây?
A. Đường bờ biển nước ta. **B.** Đường biên giới quốc gia.
C. Đường cơ sở trên biển. **D.** Đường vĩ tuyến biên giới.

Câu 3: Việt Nam gắn liền với lục địa và đại dương nào sau đây?
A. Á-Âu và Bắc Băng Dương. **B.** Á- Âu và Đại Tây Dương.
C. Á-Âu và Ấn Độ Dương. **D.** Á-Âu và Thái Bình Dương.

Câu 4: Vùng biển của nước ta **không** tiếp giáp với vùng biển của quốc gia nào sau đây?
A. Trung Quốc. **B.** Cam-pu-chia. **C.** Thái Lan. **D.** Mi-an-ma.

Câu 5: Vùng đất Việt Nam gồm toàn bộ phần đất liền và các
A. hải đảo. **B.** đảo ven bờ. **C.** đảo xa bờ. **D.** quần đảo.

Câu 6: Vị trí địa lí nước ta
A. thuộc khu vực Đông Nam Á hải đảo. **B.** là một bộ phận của bán đảo Tiểu Á.
C. trong vùng hoạt động gió mậu dịch. **D.** nằm ở phía đông Thái Bình Dương.

Câu 7: Vùng biển của nước ta
A. có diện tích nhỏ hơn vùng đất. **B**. ở phía tây Thái Bình Dương.
C. giáp với vùng biển Mi-an-ma. **D**. có kiểu khí hậu ôn đới gió mùa.

Câu 8: Vùng biển của nước ta
A. giáp với vùng biển Mi-an-ma. **B.** có diện tích lớn hơn vùng đất.
C. có khí hậu ôn đới hải dương. **D.** ở phía tây của Ấn Độ Dương.

Câu 9: Vị trí địa lí nước ta
A. ở trung tâm của bán đảo Đông Dương. **B.** liền kề với các vành đai sinh khoáng.
C. tiếp giáp Ấn Độ Dương và Biển Đông. **D.** nằm ở khu vực phía đông của châu Á.

Câu 10: Nước ta nằm ở
A. khu vực phía tây Ấn Độ Dương. **B.** phía đông của Thái Bình Dương.
C. rìa phía nam của vùng xích đạo. **D.** vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.

2. Thông hiểu

Câu 1: Nước ta thuận lợi giao lưu với các nước trên thế giới là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?
A. Có nhiều nét tương đồng về lịch sử và văn hóa.
B. Ở khu vực giao thoa giữa các nền văn minh lớn.
C. Ở Ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế.
D. Nằm hoàn toàn ở bán cầu Bắc và bán cầu Đông.

Câu 2: Do tiếp giáp Biển Đông nên nước ta có
A. hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh trong năm. **B.** gió mùa Đông Bắc hoạt động ở mùa đông.
C. tổng lượng mưa lớn, độ ẩm không khí cao. **D.** một mùa có mưa nhiều, một mùa mưa ít.

Câu 3: Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được quy định bởi
A. vị trí trong vùng nội chí tuyến. **B.** địa hình nước ta thấp dần ra biển.

C. hoạt động của gió phơn Tây Nam. **D.** địa hình nước ta nhiều đồi núi.

Câu 4: Vị trí địa lí và lãnh thổ đã làm cho tự nhiên nước ta

A. mang tính chất cận xích đạo gió mùa. **B.** phân hóa đa dạng, có nhiều thiên tai.

C. phân hóa chủ yếu theo độ cao địa hình. **D.** có khí hậu, thời tiết biến đổi khắc nghiệt.

Câu 5: Nhân tố nào sau đây quyết định tính phong phú về thành phần loài sinh vật nước ta?

A. Sự phong phú, đa dạng của các nhóm đất và sông ngòi.

B. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa đa dạng.

C. Địa hình đồi núi chiếm ưu thế, có sự phân hóa phức tạp.

D. Vị trí trên đường di cư và di lưu của nhiều loài sinh vật.

Câu 6: Vị trí địa lí của nước ta tạo điều kiện thuận lợi chủ yếu cho

A. phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới. **B.** bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc phòng.

C. phát triển kinh tế nhiều thành phần. **D.** phát triển nền nông nghiệp cận nhiệt đới.

Câu 7: Do nằm trong khu vực hoạt động của gió mùa châu Á nên nước ta có

A. tổng bức xạ trong năm rất lớn. **B.** hai lần Mặt Trời qua thiên đỉnh.

C. khí hậu có sự phân mùa rõ rệt. **D.** biên độ nhiệt độ luôn rất thấp.

Câu 8: Nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú là do vị trí địa lí

A. giáp vùng biển rộng lớn, giàu tài nguyên. **B.** nằm liền kề các vành đai sinh khoáng lớn.

C. nằm trên đường di lưu và di cư sinh vật. **D.** có hoạt động của gió mùa và Tín phong.

Câu 9: Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm vùng nội thủy của nước ta theo Luật Biển Việt Nam năm 2012?

A. Là vùng biển nằm ở phía ngoài của đường cơ sở. **B.** Được quy định có chiều rộng cố định 12 hải lí.

C. Được xem như là bộ phận lãnh thổ trên đất liền. **D.** Tiếp giáp trực tiếp với vùng tiếp giáp lãnh hải.

Câu 10: Vị trí địa lí tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hòa bình với các nước trong khu vực do

A. có nhiều nét tương đồng về lịch sử và văn hóa.

B. nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không.

C. có đường biên giới dài với các quốc gia láng giềng.

D. nằm ở trung tâm của khu vực kinh tế rất năng động.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1: Cho thông tin sau:

Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á. Trên đất liền, nước ta tiếp giáp với các nước láng giềng Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia và nằm ven Biển Đông, giáp với vùng biển của nhiều quốc gia. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời.

a) Việt Nam nằm ở vị trí trung tâm của bán đảo Đông Dương.

b) Trên đất liền, nước ta có đường biên giới giáp với 3 quốc gia.

c) Vị trí ven biển giúp nước ta có điều kiện giao lưu thuận lợi với các nước trong khu vực và trên thế giới.

d) Do nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến nên nước ta có mùa đông lạnh, ít mưa.

Câu 2: Cho thông tin sau:

Vùng biển Việt Nam thuộc Biển Đông có diện tích khoảng 1 triệu km^2, tiếp giáp với vùng biển của các quốc gia: Trung Quốc, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a, Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia và Thái Lan. Vùng biển nước ta bao gồm: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

a) Vùng biển của nước ta rộng gấp khoảng 3 lần diện tích phần đất liền.

b) Lãnh hải là vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển, có chiều rộng 12 hải lí.

c) Đường biên giới quốc gia trên biển được xác định là ranh giới ngoài của vùng tiếp giáp lãnh hải.

d) Việc xác định rõ các vùng biển giúp nước ta bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trên Biển Đông.

Câu 3: Cho thông tin sau:

Phía đông, nam, tây nam của nước ta tiếp giáp Biển Đông, đường bờ biển dài 3260km kéo dài từ Quảng Ninh đến An Giang với nhiều tỉnh, thành phố giáp biển. Vị trí ở ngã tư các tuyến giao thông quốc tế quan trọng cùng

với các trục đường sắt, đường bộ xuyên Á. Ngoài ra, nước ta còn có hệ thống hàng ngàn hòn đảo, quần đảo lớn nhỏ.

a) Nước ta có đường bờ biển kéo dài, khúc khuỷu, nhiều vịnh thuận lợi để xây dựng các cảng biển.

b) Nhiều tỉnh, thành phố của nước ta có khả năng phát triển kinh tế biển.

c) Các đảo và quần đảo của nước ta có tiềm năng lớn phát triển du lịch và dịch vụ vận tải.

d) Vị trí địa lí cho phép nước ta phát triển nền kinh tế mở, hạn chế tác động của thiên tai.

Bài 2. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1: Ở một số vùng núi đá vôi nước ta, quá trình hòa tan đá tạo nên dạng địa hình đặc biệt nào sau đây?

A. Địa hình bán bình nguyên. **B.** Địa hình mài mòn biển.

C. Địa hình núi cao dốc. **D.** Địa hình các-xtơ.

Câu 2: Tổng lượng phù sa hằng năm của các hệ thống sông ngòi trên lãnh thổ nước ta là khoảng

A. 100 triệu tấn/năm. **B.** 200 triệu tấn/năm.

C. 300 triệu tấn/năm. **D.** 400 triệu tấn/năm.

Câu 3: Đất feralit ở nước ta thường có tính chất chua và có màu đỏ vàng chủ yếu do sự tích tụ của

A. các chất ba-zơ dễ tan. **B.** ô-xít sắt và ô-xít nhôm.

C. các hợp chất hữu cơ mùn. **D.** các hợp chất muối mặn.

Câu 4: Gió mùa mùa hạ hoạt động ở nước ta vào thời gian nào sau đây?

A. Tháng 6 đến 10. **B.** Tháng 8 đến 10.

C. Tháng 1 đến 12. **D.** Tháng 5 đến 10.

Câu 5: Do tác động của gió mùa Đông Bắc nên nửa đầu mùa đông ở miền Bắc nước ta thường có kiểu thời tiết

A. lạnh, ẩm. **B.** ấm, ẩm. **C.** lạnh, khô. **D.** ấm, khô.

Câu 6: Gió mùa mùa hạ hoạt động ở đồng bằng Bắc Bộ vào giữa và cuối mùa hạ có hướng chủ yếu là

A. tây nam. **B.** đông nam. **C.** đông bắc. **D.** tây bắc.

Câu 7: Tính chất của gió mùa mùa hạ là

A. nóng, khô. **B.** nóng, ẩm. **C.** lạnh, ẩm. **D.** lạnh, khô.

Câu 8: Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

A. rừng thưa nhiệt đới khô. **B.** rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.

C. rừng nhiệt đới gió mùa. **D.** rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.

Câu 9: Đất feralit ở nước ta thường bị chua vì nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Quá trình phong hóa diễn ra mạnh. **B.** Tích tụ ôxít sắt Fe_2O_3.

C. Mưa nhiều, rửa trôi các chất badơ. **D.** Tích tụ ôxít nhôm Al_2O_3.

Câu 10: Sông ngòi nước ta có chế độ nước theo mùa là do

A. chế độ mưa mùa. **B.** hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.

C. hoạt động của bão. **D.** sự đa dạng của hệ thống sông ngòi.

2. Thông hiểu

Câu 1: Trong sản xuất nông nghiệp, tính chất thất thường của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa nước ta gây khó khăn lớn nhất trong việc

A. khai thác và chế biến các loại nông sản. **B.** xây dựng hệ thống kênh mương thủy lợi.

C. bố trí lịch thời vụ và quy hoạch cây trồng. **D.** bảo dưỡng máy móc và thiết bị công nghệ.

Câu 2: Nguyên nhân chủ yếu làm tăng thêm tính bấp bênh của nông nghiệp nước ta là

A. khí hậu phân hóa theo Bắc - Nam và theo độ cao.

B. địa hình, đất trồng, sông ngòi có sự phân hóa rõ.

C. thiên nhiên mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

D. đất trồng có nhiều loại và sinh vật rất phong phú.

Câu 3: Xâm thực mạnh ở miền núi **không** gây hậu quả trực tiếp nào sau đây?

A. Bề mặt địa hình bị cắt xẻ. **B.** Đất trượt, đá lở.
C. Các đồng bằng mở rộng. **D.** Địa hình cac-xtơ.

Câu 4: Khí hậu phân mùa ảnh hưởng như thế nào tới sản xuất nông nghiệp nước ta ?
A. Thuận lợi cho việc đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.
B. Thuận lợi cho việc phòng chống sâu hại, dịch bệnh.
C. Khó khăn cho việc đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp.
D. Khó khăn cho việc phòng chống sâu hại, dịch bệnh.

Câu 5: Đặc điểm nào sau đây của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ít gây khó khăn, trở ngại cho công nghiệp khai thác?
A. Tính chất thất thường. **B.** Sự phân mùa của khí hậu.
C. Số giờ nắng năm cao. **D.** Nhiều thiên tai bão, lũ lụt.

Câu 6: Tính chất thất thường của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa nước ta biểu hiện rõ nét nhất qua
A. chế độ dòng chảy của sông thay đổi theo sát với nhịp điệu mùa mưa.
B. sự biến động mạnh của thời tiết và các loại hình thiên tai cực đoan.
C. sự phân hóa sinh vật đa dạng theo các đai cao địa hình khác nhau.
D. hiện tượng địa hình bị cắt xẻ do quá trình bào mòn và rửa trôi đất.

Câu 7: Quá trình feralit diễn ra mạnh mẽ ở vùng đồi núi thấp nước ta đã tạo ra thuận lợi chủ yếu để
A. hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp có quy mô lớn.
B. thâm canh các loại cây lương thực và thực phẩm có năng suất cao.
C. đẩy mạnh việc khai thác lâm sản và phát triển các loài cây dược liệu.
D. quy hoạch các khu công nghiệp chế biến sâu tại những vùng miền núi.

Câu 8: Lượng cát bùn lớn trong các dòng sông gây nên trở ngại chủ yếu là
A. làm ô nhiễm nguồn nước ngọt.
B. bồi lắng xuống dòng sông làm cạn các luồng lạch giao thông.
C. hạn chế nguồn cung cấp nước.
D. bồi lắng nhiều vật liệu cho đồng bằng ở hạ lưu sông vào mùa lũ.

Câu 9: Duyên hải cực Nam Trung Bộ có lượng mưa thấp nhất cả nước chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?
A. Ít chịu ảnh hưởng của các cơn bão, Tín phong Bắc bán cầu hoạt động rất mạnh.
B. Hướng của các dãy núi song song với hướng gió đông bắc, khuất gió Tây Nam.
C. Địa hình thấp dần về phía biển, chịu tác động của gió đất, gió biển và có ít bão.
D. Nằm ở vị trí đón gió mùa Đông Bắc, ít chịu ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới.

3. Vận dụng

Câu 1: Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình các tháng năm 2024 tại trạm quan trắc Sơn La

(Đơn vị: ^0C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	16,6	19,5	22,1	28,1	25,1	26,1	25,9	25,3	24,8	22,4	18,6	16,1

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, năm 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện nhiệt độ trung bình các tháng tại trạm Sơn La năm 2024, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

A. Cột, đường. **B.** Kết hợp, đường. **C.** Đường, tròn. **D.** Tròn, miền.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

Số giờ nắng các tháng năm 2024 tại trạm quan trắc Bãi Cháy

(Đơn vị: Giờ)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số giờ nắng	63,9	39,8	26,6	82,8	113,3	101,5	118,5	156,5	110,8	218,8	192,0	116,6

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, năm 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi số giờ nắng các tháng năm 2024 tại trạm quan trắc Bãi Cháy, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

A. Miền, cột. **B.** Đường, cột. **C.** Tròn, cột. **D.** Kết hợp, miền.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

Số giờ nắng các tháng năm 2024 tại trạm quan trắc Quy Nhơn

(Đơn vị: Giờ)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số giờ nắng	166,8	205,7	241,8	303,7	257,5	276,0	192,1	316,2	209,2	138,9	140,0	13,6

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, năm 2025)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về số giờ nắng các tháng tại trạm quan trắc Quy Nhơn, năm 2024?

A. Tháng 1 thấp hơn tháng 2 và cao hơn tháng 11. **B.** Tháng 7 thấp hơn tháng 12 và cao hơn tháng 10.

C. Tháng 6 cao hơn tháng 3 và thấp hơn tháng 2. **D.** Tháng 5 cao hơn tháng 7 và thấp hơn tháng 9.

Câu 4: Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình các tháng năm 2024 tại trạm quan trắc Đà Nẵng

(Đơn vị: ^0C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	23,0	24,4	25,9	28,8	29,6	30,8	29,7	30,3	29,2	26,5	25,6	22,4

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, năm 2025)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về nhiệt độ trung bình các tháng tại trạm quan trắc Đà Nẵng, năm 2024?

A. Tháng 1 thấp hơn tháng 2 và cao hơn tháng 11. **B.** Biên độ nhiệt năm của Đà Nẵng nhỏ hơn 10^oC

C. Tháng 6 cao hơn tháng 3 và thấp hơn tháng 2. **D.** Biên độ nhiệt năm của Đà Nẵng lớn hơn 10^oC

Câu 5: Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng năm 2024 tại trạm quan trắc Đà Nẵng

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	38,3	8,2	0,9	4,1	205,5	27,7	164,7	56,9	370,0	681,7	608,9	443,8

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, năm 2025)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về lượng mưa trung bình các tháng tại trạm quan trắc Đà Nẵng, năm 2024?

A. Tháng 5 cao hơn tháng 7 và cao hơn tháng 9. **B.** Tháng 8 cao hơn tháng 9 và thấp hơn tháng 1.

C. Tháng 6 cao hơn tháng 3 và cao hơn tháng 12. **D.** Mùa mưa ở Đà Nẵng tập trung vào mùa Thu - Đông.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1: Cho thông tin sau:

Quá trình feralit là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta, vì vậy các loại đất feralit là các loại đất đặc trưng cho vùng đồi núi. Loại đất này thường chua và có màu đỏ vàng do bị rửa trôi các chất ba-dơ dễ tan và tích tụ ô-xít sắt, ô-xít nhôm.

a) Feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

b) Đất feralit hình thành trên đá vôi phân bố chủ yếu ở các tỉnh thuộc Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

c) Nhóm đất feralit có diện tích lớn nhất ở nước ta, phân bố ở cả miền núi và rìa các đồng bằng.

d) Đất feralit có màu đỏ vàng do mưa lớn làm rửa trôi các chất ba-dơ dễ tan.

Câu 2: Cho thông tin sau:

Hang Sơn Đoòng là hang động tự nhiên lớn nhất thế giới đã biết, nằm tại xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam (nay thuộc xã Thượng Trạch, tỉnh Quảng Trị). Hang Sơn Đoòng nằm trong quần thể hang động Phong Nha - Kẻ Bàng và là một hệ thống ngầm nối với hơn 150 động khác ở Việt Nam gần biên giới với Lào.

a) Hang Sơn Đoòng là sản phẩm của quá trình ngoại lực.

b) Phong hóa vật lí là quá trình chủ đạo tạo ra hang động.

c) Hang động thường xuất hiện ở những nơi đá khó hòa tan.

d) Hang động là một trong những biểu hiện của địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa.

Câu 3: Cho bảng số liệu sau:

Nhiệt độ và lượng mưa trung bình các tháng của Hà Nội (trạm Láng), năm 2024

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ *(^0C)*	18,4	19,6	22,1	28,3	28,8	30,9	30,4	30,4	29,2	27,6	25,2	19,6
Lượng mưa *(mm)*	53,8	12,8	32,2	41,6	213,3	196,6	339,7	306,0	697,6	47,4	0,6	3,7

(Nguồn : Cục Thống kê Việt Nam, năm 2025)

a) Nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội là trên 25,8^{0}C, biên độ nhiệt năm là 12,5^{0}C.

b) Tổng lượng mưa lớn đạt 1945,3 mm, mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 9.

c) Tính chất khí hậu của Hà Nội là nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh.

d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện nhiệt độ và lượng mưa trung bình các tháng của Hà Nội năm 2024.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1: Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2024 tại trạm quan trắc Lai Châu

(Đơn vị: ^{0}C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	14,8	18,1	19,4	25,3	23,0	23,7	24,2	23,3	23,8	21,4	18,6	14,6

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, năm 2025)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết biên độ nhiệt độ trung bình năm 2024 tại trạm quan trắc Lai Châu là bao nhiêu ^{0}C? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2: Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng tại trạm quan trắc Đà Nẵng, năm 2024

(Đơn vị: ^{0}C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	23,0	24,4	25,9	28,8	29,6	30,8	29,7	30,3	29,2	26,5	25,6	22,4

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, năm 2025)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết biên độ nhiệt độ không khí trung bình của năm 2024 tại trạm quan trắc Đà Nẵng là bao nhiêu °C (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3: Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm của Đà Nẵng năm 2024

(Đơn vị: ^{o}C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	23,0	24,4	25,9	28,8	29,6	30,8	29,7	30,3	29,2	26,5	25,6	22,4

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, năm 2025)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhiệt độ không khí trung bình năm 2024 của Đà Nẵng là bao nhiêu ^{o}C? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4: Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng tại trạm quan trắc Quy Nhơn, năm 2024

(Đơn vị: ^{0}C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	24,7	25,5	26,5	28,5	30,3	30,4	30,3	30,5	30,2	27,3	26,6	24,2

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, năm 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm 2024 tại trạm quan trắc Quy Nhơn là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5: Cho bảng số liệu:

Số giờ nắng các tháng tại trạm quan trắc Quy Nhơn, năm 2024

(Đơn vị: Giờ)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số giờ nắng	166,8	205,7	241,8	303,7	257,5	276,0	192,1	316,2	209,2	138,9	140,0	13,6

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, năm 2025)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tổng số giờ nắng năm 2024 của Quy Nhơn là bao nhiêu giờ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Bài 3. Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1: Đặc điểm nổi bật của địa hình miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là vùng đồi núi thấp chiếm ưu thế với

A. Các cao nguyên đất xám lớn.
B. Các cao nguyên đất đỏ rộng.
C. Hệ thống các cánh cung núi.
D. Các dải núi cao và đồ sộ.

Câu 2: Đặc điểm thiên nhiên nổi bật của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ nước ta là

A. khí hậu cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao quanh năm.
B. địa hình có các sơn nguyên bóc mòn và các cao nguyên badan.
C. các dãy núi xen kẽ thung lũng sông hướng tây bắc - đông nam.
D. gió mùa Đông Bắc hoạt động, có mùa đông lạnh nhất ở nước ta.

Câu 3: Đặc điểm thiên nhiên nổi bật của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ nước ta là

A. khí hậu cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao quanh năm.
B. đồi núi thấp chiếm ưu thế với các dãy núi có hướng vòng cung.
C. địa hình cao, các dãy núi xen thung lũng sông có hướng tây bắc - đông nam.
D. gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh, tạo nên mùa đông lạnh nhất ở nước ta.

Câu 4: Khí hậu miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có đặc điểm nào sau đây?

A. Nóng, ẩm quanh năm.
B. Cận xích đạo gió mùa.
C. Tính chất ôn hòa.
D. Khô hạn quanh năm.

Câu 5: Đặc trưng của khí hậu miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

A. mùa mưa lùi dần về mùa thu - đông.
B. gió phơn Tây Nam hoạt động mạnh.
C. chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.
D. phân chia hai mùa mưa, khô sâu sắc.

Câu 6: Đặc điểm nổi bật của thiên nhiên miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ nước ta là

A. khí hậu cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao quanh năm.
B. đồi núi thấp chiếm ưu thế với các dãy núi có hướng vòng cung.
C. địa hình cao, các dãy núi xen thung lũng sông có hướng tây bắc - đông nam.
D. gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh, tạo nên mùa đông lạnh nhất ở nước ta.

Câu 7: Sinh vật của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có đặc điểm là

A. không có loài thực vật và động vật cận nhiệt đới.
B. thành phần loài sinh vật đa dạng với 3 luồng di cư.
C. không có các loài thực vật và động vật nhiệt đới.
D. không phát triển được hệ sinh thái rừng lá rộng.

Câu 8: Đặc điểm thiên nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

A. có mùa đông lạnh, các loài thực vật phương Bắc chiếm ưu thế.
B. gió mùa Đông Bắc suy giảm ảnh hưởng, tính nhiệt đới tăng dần.
C. đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích, có bốn cánh cung núi lớn.

D. biên độ nhiệt độ trung bình năm nhỏ, có mùa mưa và khô rõ rệt.

Câu 9: Vùng đồng bằng và biển Trung Bộ có đặc điểm

A. thềm lục địa hẹp, giáp vùng biển sâu; thiên nhiên khắc nghiệt.

B. thềm lục địa nông, nhiều cồn cát, đầm phá; thiên nhiên khắc nghiệt.

C. thềm lục địa nông, nhiều cồn cát, đầm phá; thiên nhiên đa dạng.

D. thềm lục địa hẹp, nhiều cồn cát, đầm phá; đất đa dạng, màu mỡ.

Câu 10: Đặc điểm nổi bật của địa hình miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

A. chủ yếu là đồi núi cao; đồng bằng mở rộng. **B.** gồm 4 cánh cung lớn; đồng bằng mở rộng.

C. chủ yếu là đồi núi thấp; đồng bằng mở rộng. **D.** chủ yếu là núi cao, địa hình ven biển đa dạng.

2. Thông hiểu

Câu 1: Giới hạn độ cao của đai nhiệt đới gió mùa ở miền Bắc thấp hơn miền Nam chủ yếu do miền Bắc

A. có nền nhiệt độ trung bình năm thấp hơn. **B.** chịu tác động của dải hội tụ nhiệt đới sớm.

C. có địa hình núi cao chiếm diện tích rất lớn. **D.** nằm ở vị trí gần với khu vực ngoại chí tuyến.

Câu 2: Sự phân hóa thiên nhiên giữa vùng biển và thềm lục địa nước ta biểu hiện rõ nét nhất thông qua

A. diện tích và độ sâu của các vùng biển khác nhau.

B. hướng chảy của các dòng hải lưu thay đổi theo mùa.

C. sự khác biệt về chế độ triều và độ mặn của nước.

D. thành phần loài hải sản và nguồn tài nguyên khoáng.

Câu 3: Mùa khô ở Bắc Bộ không sâu sắc như ở Nam Bộ nước ta chủ yếu do

A. mạng lưới sông ngòi dày đặc hơn. **B.** sự điều tiết của các hồ chứa nước.

C. nguồn nước ngầm phong phú hơn. **D.** ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

Câu 4: Sự phân hóa thiên nhiên giữa hai khu vực Đông và Tây của dãy Trường Sơn Nam chủ yếu do

A. tác động của gió mùa và hướng các dãy núi. **B.** độ cao địa hình và ảnh hưởng của biển.

C. ảnh hưởng của biển và lớp phủ thực vật. **D.** độ cao địa hình và hướng các dãy núi.

Câu 5: Ở nước ta, thiên nhiên vùng núi Tây Bắc khác với Đông Bắc ở đặc điểm nào sau đây?

A. Mùa đông đến sớm hơn ở vùng núi thấp. **B.** Mùa đông đến muộn và kết thúc sớm hơn.

C. Mùa mưa đến sớm và kết thúc muộn hơn. **D.** Khí hậu lạnh chủ yếu do gió mùa Đông Bắc.

Câu 6: Biên độ nhiệt độ năm ở phía Bắc cao hơn ở phía Nam, chủ yếu vì phía Bắc

A. có một mùa đông lạnh. **B.** có gió phơn Tây Nam.

C. nằm gần chí tuyến hơn. **D.** có địa hình cao hơn.

Câu 7: Vùng núi Tây Bắc có nền nhiệt độ thấp chủ yếu là do

A. gió mùa Đông Bắc. **B.** độ cao của địa hình.

C. gió mùa đông nam. **D.** hướng các dãy núi.

Câu 8: Mùa khô ở các tỉnh ven biển cực Nam Trung Bộ kéo dài nhất cả nước chủ yếu là do

A. hoạt động của gió phơn khô nóng. **B.** ảnh hưởng của Tín phong đông bắc.

C. địa hình bờ biển không đón gió mùa. **D.** địa hình núi dốc đứng về phía biển.

Câu 9: Điểm khác biệt về khí hậu của Nam Bộ so với vùng ven biển Nam Trung Bộ là

A. mùa mưa ngắn hơn. **B.** mùa mưa sớm hơn.

C. khí hậu cận xích đạo. **D.** nóng quanh năm.

Câu 10: Vùng cao nguyên phía tây Nam Trung Bộ có sự đối lập với đồng bằng ven biển miền Trung về

A. mùa mưa, mùa khô. **B.** hướng gió. **C.** mùa nóng, mùa lạnh. **D.** mùa bão.

3. Vận dụng

Câu 1: Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình và lượng mưa các tháng năm 2021 tại trạm quan trắc Đà Nẵng

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa *(mm)*	34,7	32,1	14,6	24,1	2,1	38,5	12,5	93,5	800,4	782,8	271,0	485,8
Nhiệt độ *(^oC)*	20,3	22,3	25,8	27,5	29,6	31,1	30,9	30,8	27,8	26,8	25,1	22,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện nhiệt độ trung bình và lượng mưa các tháng năm 2021 tại trạm quan trắc Đà Nẵng, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

A. Cột, tròn, đường. **B.** Miền, kết hợp, đường.

C. Kết hợp, cột, đường. **D.** Đường, tròn, kết hợp.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

Số giờ nắng các tháng năm 2021 tại trạm quan trắc Quy Nhơn (nay thuộc tỉnh Gia Lai)

(Đơn vị: Giờ)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số giờ nắng	108,4	203,9	260,0	260,7	312,0	270,5	224,1	283,6	184,4	142,1	78,9	101,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi số giờ nắng các tháng năm 2021 tại trạm quan trắc Quy Nhơn, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Miền. **B.** Đường. **C.** Tròn. **D.** Kết hợp.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI

Câu 1: Cho bảng số liệu:

Lượng mưa trung bình các tháng trong năm 2022 tại Cà Mau

(Đơn vị : mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	0,1	0,9	105,2	327,0	319,5	225,4	565,0	228,3	409,2	352,7	313,3	71,9

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

a) Tổng lượng mưa ở Cà Mau đạt trên 2 000 mm.

b) Mùa mưa ở Cà Mau kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5.

c) Cà Mau có mưa vào mùa hạ chủ yếu do các luồng gió Tây Nam và dải hội tụ nhiệt đới.

d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện lượng mưa trung bình các tháng trong năm 2022 tại Cà Mau.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 tại một số địa điểm ở nước ta năm 2022

(Đơn vị: ^0C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm	Nhiệt độ trung bình tháng 1	Nhiệt độ trung bình tháng 7
Hà Nội	25,0	18,6	30,6
Huế	25,1	21,6	29,1
Cà Mau	27,8	27,1	27,9

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)

a) Nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội thấp hơn Huế.

b) Nhiệt độ trung bình tháng 1 tăng dần từ Bắc vào Nam.

c) Cà Mau có biên độ nhiệt năm cao nhất.

d) Biên độ nhiệt năm giảm dần từ Bắc vào Nam do ảnh hưởng của vị trí địa lí, gió mùa, hình dáng lãnh thổ và địa hình.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình các tháng tại trạm quan trắc Đà Nẵng, năm 2021

(Đơn vị: ^0C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	20,3	22,3	25,8	27,5	29,6	31,1	30,9	30,8	27,8	26,8	25,1	22,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB thống kê, 2022)

a) Nhiệt độ trung bình năm tại trạm Đà Nẵng đạt trên 26^0C - vượt tiêu chuẩn khí hậu nhiệt đới.

b) Biên độ nhiệt năm ở Đà Nẵng khá lớn do vị trí gần với khu vực xích đạo nóng quanh năm.

c) Đà Nẵng thuộc miền khí hậu phía Nam, tính chất cận xích đạo nóng quanh năm, không có tháng dưới 18^0C.

d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp để thể hiện diễn biến nhiệt độ các tháng trong năm tại trạm Đà Nẵng.

Câu 4: Cho bảng số liệu:

Lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng tại trạm Sơn Tây

(Đơn vị : m^3/s)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng nước	1 270	1 070	910	1 060	1 880	4 660	7 630	9 040	6 580	4 070	2 760	1 690

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021)

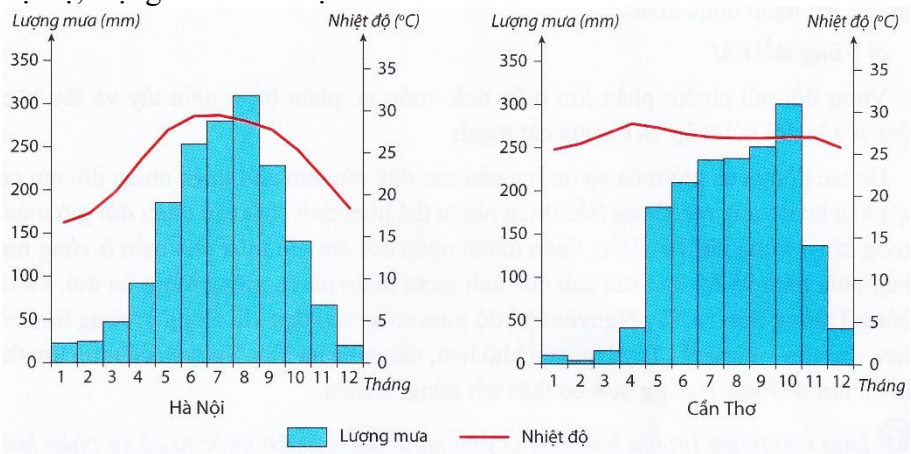
a) Chế độ nước của sông Hồng có hai mùa rõ rệt.

b) Mùa cạn của sông Hồng từ tháng 5 đến tháng 10.

c) Mùa lũ chiếm khoảng trên 55% lượng nước cả năm.

d) Chế độ nước sông Hồng chịu ảnh hưởng chủ yếu của địa hình.

Câu 5: Cho biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa ở Hà Nội và Cần Thơ:



a) Hà Nội có biên độ nhiệt nhỏ hơn Cần Thơ.

b) Cần Thơ có mùa khô sâu sắc hơn Hà Nội.

c) Hà Nội có một số tháng nhiệt độ dưới 20^0C là do ảnh hưởng của gió Tín phong bán cầu Bắc.

d) Hà Nội có mùa khô sâu sắc hơn là do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc vào cuối mùa đông.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1: Cho thông tin sau:

Địa hình của miền chủ yếu là đồi núi thấp và đồng bằng, có nhiều dãy núi hướng vòng cung. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh và kéo dài nhất nước ta. Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là rừng nhiệt đới ẩm gió mùa. Ngoài ra, ở vùng núi cao có sự xuất hiện của các loài sinh vật cận nhiệt và ôn đới.

a) Nội dung trên thể hiện đặc điểm tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

b) Trong miền, thành phần loài sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế với các kiểu rừng nhiệt đới ẩm gió mùa, rừng trên núi đá vôi.

c) Thực vật chính của miền là các cây họ Dầu với khả năng chịu hạn tốt, rụng lá theo mùa.

d) Mùa đông lạnh và kéo dài nhất nước ta chủ yếu do địa hình phần lớn là đồi núi thấp.

Câu 2: Cho thông tin sau:

Nằm ở độ cao trung bình dưới 600 - 700 m ở miền Bắc và dưới 900 - 1000 m ở miền Nam. Tổng nhiệt hoạt động năm trên 7500°C; mùa hạ nóng, nhiệt độ trung bình các tháng trên 25°C; độ ẩm thay đổi theo mùa và theo khu vực. Có hai nhóm đất chính là đất phù sa ở vùng đồng bằng và đất feralit ở vùng đồi núi thấp.

a) Đây là đặc điểm của đai cận nhiệt đới gió mùa.

b) Sinh vật phổ biến ở đai này là các loài cận nhiệt và ôn đới, xen kẽ một số loài nhiệt đới.

c) Mùa hạ nóng do ảnh hưởng chủ yếu của địa hình, hoạt động của gió mùa và bức xạ Mặt Trời.

d) Đất feralit chiếm ưu thế do tác động chủ yếu của yếu tố địa hình, khí hậu và đá mẹ.

Câu 3: Cho thông tin sau:

Sự thất thường trong chế độ nhiệt chủ yếu diễn ra ở miền Bắc, nơi mà gió mùa đông bắc đã mang lại không khí lạnh từ vùng ôn đới, số tháng có nhiệt độ xấp xỉ giá trị trung bình ở vùng Đông Bắc chỉ khoảng 30%, ở đồng

bằng Bắc Bộ là 40%, còn ở Tây Bắc và Bắc Trung Bộ được trên 50%. Cường độ thất thường được thể hiện qua sự dao động của nhiệt độ năm lạnh nhất và năm nóng nhất so với trị số trung bình.

a) Gió mùa Đông Bắc làm thời tiết miền Bắc nước ta có nửa đầu mùa đông lạnh khô, nửa sau lạnh ẩm.

b) Thời tiết ở miền Bắc vào mùa đông thất thường do gió mùa Đông Bắc, Tín phong bán cầu Bắc, frông.

c) Do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên vùng lãnh thổ phía Bắc nước ta có biên độ nhiệt năm cao.

d) Gió mùa Đông Bắc là nguyên nhân chủ yếu làm cho chế độ nhiệt của nước ta có sự phân hóa theo chiều Đông - Tây.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1: Ở độ cao 100 m thuộc sườn đón gió trên dãy núi Bi Doup có nhiệt độ là 23°C. Hãy cho biết, ở độ cao 150 m thuộc sườn khuất gió trên dãy núi Bi Doup có nhiệt độ là bao nhiêu ^{0}C? (biết rằng đỉnh núi Bi Doup cao 2287 m). (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2: Biết nhiệt độ chênh lệch giữa chân núi sườn khuất gió và chân núi sườn đón gió của một đỉnh núi là 10^{0}C. Hãy cho biết độ cao của đỉnh núi đó là bao nhiêu mét? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 3: Cho bảng số liệu:

Số giờ nắng các tháng trong năm tại trạm quan trắc Pleiku, năm 2024

(Đơn vị: giờ)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Giờ nắng	279,1	255,0	259,9	287,9	202,3	179,5	90,7	220,5	119,0	167,5	194,5	177,0

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, năm 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết chênh lệch giữa tháng có số giờ nắng cao nhất và tháng có số giờ nắng thấp nhất năm 2024 tại trạm quan trắc Pleiku là bao nhiêu giờ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4: Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng năm 2024 tại Vinh

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	110,5	32,1	55,2	14,2	150,1	60,2	224,0	22,2	882,5	403,2	148,5	43,4

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, năm 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tháng mưa nhiều nhất ở Vinh năm 2024 gấp bao nhiêu lần tháng mưa ít nhất (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5: Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Vinh và Quy Nhơn, giai đoạn 2015 - 2024

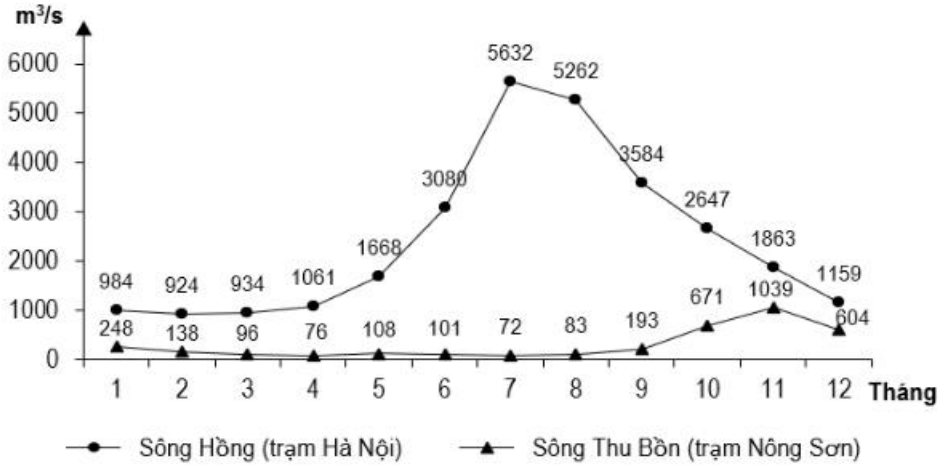
(Đơn vị: ^{0}C)

Năm	2015	2020	2022	2024
Vinh	25,50	25,40	24,71	25,73
Quy Nhơn	27,50	27,60	27,24	27,92

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, năm 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm có nhiệt độ không khí trung bình thấp nhất tại trạm quan trắc Quy Nhơn cao hơn tại trạm quan trắc Vinh bao nhiêu ^{0}C (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).

Câu 6: Cho biểu đồ:



Lưu lượng nước trung bình tháng tại sông Hồng (trạm Hà Nội) và sông Thu Bồn (trạm Nông Sơn)

(Nguồn số liệu theo Cục Khí tượng Thủy văn)

Căn cứ vào biểu đồ trên, hãy cho biết tháng có lưu lượng nước lớn nhất của trạm Hà Nội gấp bao nhiêu lần tháng có lưu lượng nước lớn nhất của trạm Nông Sơn (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Bài 5. Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1: Biểu hiện tính đa dạng cao của sinh vật tự nhiên ở nước ta là

A. loài, hệ sinh thái, gen. **B.** gen, hệ sinh thái, loài thú.

C. loài thú, hệ sinh thái. **D.** loài cá, gen, hệ sinh thái.

Câu 2: Tài nguyên sinh vật nước ta đang bị suy giảm biểu hiện ở

A. số lượng cá thể các loài động vật, thực vật tăng.

B. số lượng cá thể và loài động vật hoang dã tăng.

C. hệ sinh thái rừng nguyên sinh chiếm diện tích lớn nhất.

D. một số loài động vật, thực vật có nguy cơ tuyệt chủng.

Câu 3: Biểu hiện của sự suy thoái tài nguyên đất ở khu vực đồi núi là

A. nhiễm mặn. **B.** nhiễm phèn. **C.** glây hóa. **D.** xói mòn.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây đúng về tài nguyên rừng của nước ta hiện nay?

A. Chất lượng rừng đã được phục hồi hoàn toàn. **B.** Rừng nghèo và mới phục hồi chiếm tỉ lệ lớn.

C. Diện tích rừng giảm nhanh, liên tục. **D.** Diện tích rừng giàu chiếm tỉ lệ lớn.

Câu 5: Ở các thành phố lớn của nước ta hiện nay, vấn đề ô nhiễm không khí chủ yếu thể hiện qua

A. nồng độ khí Ni-tơ rất cao. **B.** nồng độ của bụi mịn (PM).

C. nồng độ khí Mê-tan cao. **D.** nồng độ khí Clo độc hại.

Câu 6: Hạn chế lớn nhất về tự nhiên để phát triển nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long là

A. ngập lụt và triều cường ngày càng tăng. **B.** tài nguyên rừng đang suy giảm.

C. diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn lớn. **D.** tài nguyên khoáng sản hạn chế.

Câu 7: Nguồn hải sản nước ta bị giảm sút rõ rệt nhất là ở

A. ven biển và ngoài khơi. **B.** vùng cửa sông, ven biển.

C. vùng cửa sông và ngoài khơi. **D.** các đảo ven bờ và ngoài khơi.

Câu 8: Phát biểu nào sau đây không đúng với tài nguyên rừng của nước ta?

A. Tổng diện tích rừng đang tăng lên. **B.** Tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái.

C. Diện tích rừng giàu chiếm tỉ lệ lớn. **D.** Chất lượng rừng chưa thể phục hồi.

Câu 9: Tính đa dạng sinh học cao thể hiện ở

A. số lượng thành phần loài. **B.** sự phát triển của sinh vật.

C. diện tích rừng lớn. **D.** sự phân bố sinh vật.

Câu 10: Loại đất hiện nay đang chiếm tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu sử dụng đất của nước ta là

A. nhóm đất nông nghiệp. **B.** nhóm đất phi nông nghiệp.

C. nhóm đất chưa sử dụng. **D.** nhóm đất có rừng giàu.

2. Thông hiểu

Câu 1: Đối với vùng đồng bằng ven biển, biện pháp nào sau đây giúp hạn chế tình trạng khô hạn và mặn hóa?

A. Làm ruộng bậc thang cao. **B.** Đào các hố vảy cá dốc.

C. Xây dựng hệ thống thủy lợi. **D.** Bón nhiều phân hóa học.

Câu 2: Hoạt động nào sau đây ở nông thôn nước ta là nguồn gốc chủ yếu gây ra tình trạng ô nhiễm bụi?

A. Sử dụng thuốc trừ sâu. **B.** Đốt các phụ phẩm nông nghiệp.

C. Các hoạt động du lịch núi. **D.** Chế biến các mặt hàng gỗ.

Câu 3: Để giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu tại vùng ven biển, nước ta cần ưu tiên giải pháp nào?

A. Trồng rừng ngập mặn ven. **B.** Đào nhiều hồ đầm trên cát.

C. Làm ruộng bậc thang ven. **D.** Bón phân hữu cơ cho đất.

Câu 4: Hoạt động nông nghiệp nào sau đây có nguy cơ cao dẫn tới suy giảm tài nguyên đất?

A. Đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ. **B.** Tăng cường việc trồng lúa nước.

C. Sử dụng thuốc trừ sâu, phân hóa học. **D.** Áp dụng nhiều kĩ thuật khác nhau.

Câu 5: Nguyên nhân chủ yếu làm cho diện tích rừng tự nhiên nước ta suy giảm nhanh là

A. biến đổi khí hậu. **B.** rừng trồng ít.

C. khai thác quá mức. **D.** chiến tranh.

Câu 6: Nguyên nhân về mặt tự nhiên làm suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta là

A. phát triển nông nghiệp. **B.** biến đổi khí hậu.

C. chiến tranh tàn phá. **D.** săn bắt động vật.

Câu 7: Việc lồng ghép và thúc đẩy các mô hình kinh tế xanh ở nước ta hiện nay có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

A. Đảm bảo phát triển bền vững, bảo vệ môi trường.

B. Thay thế hoàn toàn các ngành công nghiệp cũ kỹ.

C. Khai thác tối đa các loại tài nguyên khoáng sản.

D. Giải quyết việc làm cho lao động vùng nông thôn.

Câu 8: Để hạn chế xói mòn trên đất dốc ở vùng đồi núi cần thực hiện biện pháp kỹ thuật canh tác nào sau đây?

A. Ngăn chặn du canh, du cư. **B.** Áp dụng biện pháp nông - lâm kết hợp.

C. Bảo vệ rừng và đất rừng. **D.** Làm ruộng bậc thang, đào hố vẩy cá.

Câu 9: Biện pháp nào sau đây được sử dụng trong bảo vệ đất ở đồng bằng nước ta?

A. Làm ruộng bậc thang. **B.** Chống nhiễm mặn.

C. Trồng cây theo băng. **D.** Đào hố kiểu vảy cá.

Câu 10: Tình trạng suy giảm số lượng cá thể các loài thực vật và động vật hoang dã ở nước ta dẫn đến hệ quả là

A. làm mất đi các nguồn gen sinh vật quý hiếm. **B.** làm thay đổi hướng di cư của các loài sinh vật.

C. tăng nhanh diện tích các hệ sinh thái thứ sinh. **D.** xuất hiện thêm nhiều loài ngoại lai xâm hại mới.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1: Cho thông tin sau:

Hà Nội luôn ở trong danh sách 10 thành phố ô nhiễm nhất thế giới. Theo thông tin từ ứng dụng theo dõi, dự báo chất lượng không khí IQAir, từ đầu tháng 3 đến nay, Hà Nội chịu tác động của bụi mịn ở mức độ cao. Chỉ số chất lượng không khí (AQI) có lúc đã vượt quá 300 (cảnh báo đỏ đậm) và nhiều khu vực ở mức trên 200 (cảnh báo tím), gần như ngày nào chất lượng không khí tại Hà Nội cũng ở mức xấu (không tốt cho sức khỏe), có ngày còn ở mức rất xấu.

a) Ô nhiễm không khí chỉ xảy ra ở các thành phố lớn của nước ta.

b) Hiện tượng nghịch nhiệt ở Hà Nội diễn ra chủ yếu vào mùa đông khi gió lặng, mưa phùn dài ngày làm gia tăng bụi mịn.

c) Ở Hà Nội, mùa đông chỉ số ô nhiễm không khí thường thấp hơn so với mùa hè vì nhiệt độ và độ bốc hơi thấp hơn.

d) Giải pháp quan trọng nhất để hạn chế ô nhiễm môi trường ở các thành phố là kiểm soát phát thải từ công nghiệp, giao thông vận tải, sinh hoạt.

Câu 2: Cho hông tin sau:

Báo cáo thường niên về biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2023 (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cho thấy, nhiệt độ trung bình ở Việt Nam đang có xu hướng tăng lên, đặc biệt là ở khu vực phía Nam. Sự chênh lệch nhiệt độ giữa mùa đông và mùa hạ ở miền Bắc lớn hơn rõ rệt so với miền Nam. Điều này góp phần làm thay đổi đáng kể chu kỳ sinh trưởng của nhiều loài cây trồng và vật nuôi, đòi hỏi sự thích nghi hoặc thay đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở từng vùng.

a) Giải pháp quan trọng nhất để thích ứng với điều kiện nhiệt độ biến đổi là đẩy mạnh chuyên canh cây trồng.

b) Sự chênh lệch nhiệt độ lớn giữa mùa đông và mùa hạ ở miền Bắc là một điều kiện thuận lợi để đa dạng hóa cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

c) Sự khác biệt lớn về nhiệt độ giữa mùa đông và mùa hạ ở miền Bắc so với miền Nam là biểu hiện rõ nét của sự phân hóa thiên nhiên theo chiều Bắc - Nam ở Việt Nam.

d) Biến đổi khí hậu khiến cho các vùng có sự đồng nhất về chế độ nhiệt, ẩm.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

Diện tích và tỉ lệ che phủ rừng của nước ta, giai đoạn 2010 - 2024

Năm	2010	2015	2020	2024
Tổng diện tích *(Nghìn ha)*	13388,1	14061,9	14677,2	14874,3
Tỉ lệ che phủ rừng *(%)*	39,5	40,8	42,0	42,0

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, năm 2025)

a) Năm 2024 so với năm 2010, diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng tăng.

b) Tỉ lệ che phủ rừng có xu hướng tăng chủ yếu do sự phục hồi của rừng tự nhiên.

c) Diện tích rừng tăng lên chủ yếu do chủ trương đẩy mạnh trồng rừng của Nhà nước.

d) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện diện tích và tỉ lệ che phủ rừng nước ta, giai đoạn 2010 - 2024.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1: Tổng diện tích rừng của nước ta năm 2024 là 14874,3 nghìn ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10133,9 nghìn ha. Hãy cho biết diện tích rừng trồng chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng diện tích rừng của nước ta (làm tròn đến một chữ số thập phân).

Câu 2: Tổng diện tích rừng của nước ta năm 2024 là 14,9 triệu ha, diện tích rừng tự nhiên là 10,1 triệu ha. Hãy cho biết tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng cả nước là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3: Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng của nước ta giai đoạn 1943 - 2024

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	2021	2024
Tổng diện tích	14,3	14,7	14,9

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, năm 2025)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết từ năm 1943 đến năm 2024, diện tích rừng của nước ta tăng thêm bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4: Năm 2024, tổng diện tích rừng của nước ta là 14874,3 nghìn ha, diện tích rừng trồng chiếm 31,9%. Hãy cho biết diện tích rừng trồng của nước ta năm 2024 là bao nhiêu nghìn ha (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5: Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng và diện tích tự nhiên của nước ta năm 2010 và năm 2024

Năm	2010	2024
Tổng diện tích rừng *(km^2)*	133900	148743
Diện tích đất tự nhiên *(km^2)*	331000	331000

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, năm 2025)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỷ lệ che phủ rừng của nước ta năm 2024 tăng lên bao nhiêu phần trăm so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Bài 7. Dân số Việt Nam

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1: Tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta hiện nay đang có xu hướng chung là
A. tăng mạnh. **B.** giảm dần. **C.** ổn định. **D.** tăng dần.

Câu 2: Dân tộc chiếm tỉ trọng lớn nhất trong số dân nước ta hiện nay là
A. Tày. **B.** Kinh. **C.** Thái. **D.** Hoa.

Câu 3: Cơ cấu dân số theo giới tính của Việt Nam hiện nay đang có đặc điểm là
A. rất mất cân bằng. **B.** rất chênh lệch.
C. khá cân bằng. **D.** hoàn toàn đều.

Câu 4: Trình độ học vấn của người dân Việt Nam hiện nay đang có xu hướng là
A. nâng cao dần. **B.** giảm sút đi.
C. không thay đổi. **D.** các vùng đều nhau.

Câu 5: Phát biểu nào sau đây đúng về mật độ dân số nước ta?
A. Ngày càng giảm. **B.** Ngày càng tăng. **C.** Ít biến động. **D.** Mật độ thấp.

Câu 6: Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?
A. Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Nam Trung Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

Câu 7: Vùng nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất nước ta?
A. Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Trung du và miền núi phía Bắc.
C. Đông Nam Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ.

Câu 8: Phát biểu nào sau đây đúng với dân cư ở vùng đồng bằng nước ta?
A. Tỉ suất sinh cao hơn miền núi. **B.** Có rất nhiều dân tộc ít người.
C. Mật độ dân số thấp hơn miền núi. **D.** Chiếm phần lớn số dân cả nước.

Câu 9: Tỉ trọng cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta hiện nay đang chuyển dịch theo hướng
A. nhóm 0-14 tuổi tăng, nhóm 15-64 tuổi giảm, nhóm 65 tuổi trở lên giảm.
B. nhóm 0-14 tuổi tăng, nhóm 15-64 tuổi giảm, nhóm 65 tuổi trở lên tăng.
C. nhóm 0-14 tuổi giảm, nhóm 15-64 tuổi tăng, nhóm 65 tuổi trở lên tăng.
D. nhóm 0-14 tuổi giảm, nhóm 15-64 tuổi giảm, nhóm 65 tuổi trở lên tăng.

Câu 10: Đặc điểm nào sau đây không đúng với dân số nước ta?
A. Dân số đông, nhiều thành phần dân tộc. **B.** Gia tăng dân số tự nhiên ngày càng giảm.
C. Dân cư phân bố hợp lí giữa thành thị và nông thôn. **D.** Đang có biến đổi nhanh về cơ cấu theo nhóm tuổi.

2. Thông hiểu

Câu 1: Đặc điểm cơ cấu dân số theo tuổi ở nước ta hiện nay đang có sự thay đổi nhanh chóng chủ yếu do
A. thực hiện tốt chính sách dân số và nâng cao tuổi thọ.
B. quy mô dân số đông và có sự gia tăng tự nhiên rất cao.
C. đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.
D. trình độ dân trí tăng và có sự di cư mạnh giữa các vùng.

Câu 2: Phân bố dân cư không hợp lí đã ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế của nước ta?

A. Khó khăn cho việc khai thác tài nguyên thiên nhiên. **B.** Khó khăn để nâng cao mức sống cho người lao động.
C. Khó khăn cho vấn đề việc làm và nhà ở. **D.** Gây ô nhiễm môi trường ở tất cả các vùng.

Câu 3: Việc nước ta chính thức bước vào thời kì "già hóa dân số" hiện nay gây ra sức ép lớn nhất đối với vấn đề nào sau đây?

A. Hệ thống an sinh xã hội và dịch vụ chăm sóc y tế. **B.** Chỉ tiêu phổ cập giáo dục mầm non và phổ thông.
C. Tốc độ đô thị hóa tại khu vực trung du và miền núi. **D.** Việc triển khai chính sách kế hoạch hóa gia đình.

Câu 4: Giải pháp phân bố hợp lí dân cư và lao động trên phạm vi cả nước chủ yếu nhằm

A. Khai thác tốt tài nguyên, sử dụng lao động hợp lí. **B.** Thay đổi cơ cấu tuổi, khai thác hợp lí tài nguyên.
C. Giảm bớt số lao động, nâng cao chất lượng sống. **D.** Giải quyết vấn đề việc làm, giảm gia tăng dân số.

Câu 5: Đối với đồng bào các dân tộc, vấn đề mà nhà nước ta đang đặc biệt quan tâm là

A. các dân tộc ít người sống tập trung ở miền núi. **B.** mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa riêng.
C. sự chênh lệch lớn về phát triển kinh tế - xã hội. **D.** sự phân bố các dân tộc đã có nhiều thay đổi.

Câu 6: Dân số đông tạo ra thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

A. động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
B. động dồi dào, chất lượng lao động tăng lên.
C. thị trường tiêu thụ lớn, lợi thế về thu hút đầu tư nước ngoài.
D. lao động trẻ, có khả năng tiếp thu nhanh khoa học kĩ thuật.

Câu 7: Nhiều thành phần dân tộc giúp nước ta có thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

A. Dân số đông, nguồn lao động dồi dào. **B.** Nguồn lao động dồi dào, thị trường lớn.
C. Có sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán. **D.** Lao động trẻ và có nhiều kinh nghiệm sản xuất.

Câu 8: Sự chênh lệch về mức sống giữa các dân tộc ở nước ta hiện nay chủ yếu do tác động của yếu tố nào sau đây?

A. Điều kiện tự nhiên và trình độ sản xuất có sự khác biệt.
B. Mỗi dân tộc có những phong tục và tập quán sinh hoạt riêng.
C. Lịch sử khai thác lãnh thổ và phân bố tài nguyên không đều.
D. Quy mô dân số của các dân tộc thiểu số hiện còn quá ít.

Câu 9: Việc nâng cao trình độ học vấn của người dân Việt Nam trong những năm qua có ý nghĩa chủ yếu để

A. tạo nền tảng tiếp thu nhanh các tiến bộ khoa học kĩ thuật.
B. thay đổi nhanh chóng cơ cấu lao động theo các thành phần.
C. giải quyết triệt để tình trạng thất nghiệp ở các khu đô thị.
D. xóa bỏ hoàn toàn sự cách biệt về mức sống giữa các vùng.

Câu 10: Để khai thác tối đa lợi thế từ "cơ cấu dân số vàng" hiện nay, giải pháp nào sau đây cần được nước ta ưu tiên thực hiện?

A. Nâng cao trình độ chuyên môn và tạo thêm việc làm. **B.** Giảm nhanh hơn nữa tỉ lệ tăng dân số tự nhiên.
C. Đẩy mạnh hoạt động đưa người lao động đi xuất khẩu. **D.** Đầu tư hiện đại hóa hạ tầng y tế cho người cao tuổi.

3. Vận dụng

Câu 1: Cho bảng số liệu:

Số dân Nam và số dân Nữ của nước ta, giai đoạn 2017 - 2024

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2017	2019	2020	2024
Nam	46848	48017,7	48625,99	50576,9
Nữ	47438	48466,3	48956,71	50766,9

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, 2025)

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi số dân Nam và số dân Nữ của nước ta, giai đoạn 2017 - 2024?

A. Số dân Nam tăng chậm hơn số dân Nữ. **B.** Số dân Nữ tăng chậm hơn số dân Nam.

C. Số dân Nam tăng ít hơn số dân Nữ. **D.** Số dân Nữ tăng gấp đôi số dân Nam.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

Số dân thành thị và nông thôn nước ta, giai đoạn 2015 - 2024

(Đơn vị: triệu người)

Năm	2015	2017	2019	2020	2024
Thành thị	30,9	31,9	33,8	35,9	39,0
Nông thôn	61,3	62,4	62,7	61,7	62,3

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, 2025)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi dân số thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2015 - 2024?

A. Số dân thành thị tăng chậm hơn số dân nông thôn. **B.** Số dân thành thị tăng ít hơn số dân nông thôn.

C. Tỉ trọng dân thành thị tăng, nông thôn giảm. **D.** Tỉ trọng dân thành thị giảm, nông thôn tăng.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

Tổng số dân và số dân thành thị của nước ta, giai đoạn 2018 - 2024

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2018	2019	2020	2024
Tổng số dân	95385,2	96484,0	97582,7	101343,8
Số dân thành thị	32636,9	33816,6	35867,2	39007,3

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, 2025)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi tổng số dân và số dân thành thị của nước ta, giai đoạn 2018 - 2024?

A. Tổng số dân tăng nhanh hơn số dân thành thị. **B.** Tổng số dân tăng ít hơn số dân thành thị.

C. Số dân thành thị tăng ít hơn tổng số dân. **D.** Số dân thành thị tăng gấp hai lần tổng số dân.

Câu 4: Cho bảng số liệu:

Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của nước ta, giai đoạn 2015 - 2024

Năm	2015	2017	2019	2020	2024
Số dân thành thị *(nghìn người)*	30881,9	31928,3	33816,6	35867,21	39007,3
Tỉ lệ dân thành thị trong dân số cả nước *(%)*	33,48	33,86	35,05	36,76	38,5

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, 2025)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của nước ta, giai đoạn 2015 - 2024?

A. Tỉ lệ dân thành thị giảm liên tục. **B.** Số dân thành thị tăng không liên tục.

C. Tỉ lệ dân thành thị tăng liên tục. **D.** Số dân thành thị giảm không liên tục.

Câu 5: Cho bảng số liệu:

Số dân thành thị và nông thôn nước ta, giai đoạn 2015 - 2024

(Đơn vị: triệu người)

Năm	2015	2017	2019	2024
Thành thị	30,9	31,9	33,8	39,0
Nông thôn	61,3	62,4	62,7	62,3

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, 2025)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của nước ta giai đoạn 2015 - 2024, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

A. Tròn, kết hợp, miền. **B.** Đường, kết hợp, cột.

C. Miền, cột, tròn. **D.** Cột, miền, kết hợp.

Câu 6: Cho bảng số liệu:

Số dân nước ta phân theo giới tính, giai đoạn 2015 - 2024

(Đơn vị: triệu người)

Năm	2015	2017	2019	2024
Nam	45,8	46,8	48	50,6
Nữ	46,5	47,4	48,5	50,8

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, 2025)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo giới tính của nước ta giai đoạn 2015 - 2021, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

A. Tròn, đường, miền.
B. Đường, kết hợp, cột.
C. Miền, cột, tròn.
D. Cột, miền, kết hợp.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1: Cho thông tin sau:

Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 có mục tiêu duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con), giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, các đối tượng. Đồng thời đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lí.

a) Mục tiêu trọng tâm của chiến lược dân số hiện nay là tiếp tục giảm nhanh tỉ lệ sinh trên phạm vi cả nước.

b) Mức sinh thay thế được xác định là bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con.

c) Duy trì mức sinh thay thế giúp đảm bảo nguồn lao động kế cận và giảm tốc độ già hóa dân số trong tương lai.

d) Việc điều chỉnh mức sinh khác nhau giữa các vùng (khuyến khích sinh ở vùng thấp, giảm sinh ở vùng cao) giúp cân bằng nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội giữa các địa phương.

Câu 2: Cho thông tin sau:

Tỉ số giới tính của dân số Việt Nam khá cân bằng với 99,6 nam/100 nữ (năm 2024). Tuy nhiên, tỉ số giới tính khi sinh lại có sự chênh lệch lớn, 111,4 bé trai/100 bé gái (năm 2024). Nguyên nhân của tình trạng này chủ yếu do yếu tố tâm lí xã hội và mất cân bằng giới tính khi sinh gây ra những khó khăn về phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai.

a) Tỉ số giới tính khi sinh ở nước ta có xu hướng mất cân bằng.

b) Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mất cân bằng giới tính khi sinh ở nước ta hiện nay là tư tưởng lạc hậu, kinh tế còn chậm phát triển.

c) Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ảnh hưởng trực tiếp tới việc chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

d) Để đảm bảo cân bằng giới tính khi sinh thì giải pháp quan trọng là nâng cao nhận thức về bình đẳng giới cho dân cư.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta, giai đoạn 2015 - 2024

Năm	2015	2018	2020	2024
Dân số *(triệu người)*	91,71	94,67	97,58	101,3
Tỉ lệ gia tăng dân số *(%)*	1,12	1,17	1,14	0,79

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, năm 2025)

a) Dân số của nước ta tăng liên tục qua các năm, nhưng tỉ lệ gia tăng dân số lại có xu hướng giảm.

b) Mặc dù gia tăng dân số tự nhiên giảm nhưng dân số vẫn tăng do qui mô dân số nước ta lớn.

c) Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên giảm do thực hiện tốt chính sách dân số, nền kinh tế phát triển.

d) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện số dân và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta, giai đoạn 2015 - 2024.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1: Số dân nước ta năm 2024 là 101,3 triệu người, tỷ suất sinh thô là 13,49‰. Hãy cho biết số trẻ em sinh ra còn sống của nước ta năm 2024 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân)

Câu 2: Năm 2024, tỷ suất tử thô của dân số nước ta là 5,64‰, tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta là 0,785%. Hãy cho biết năm 2024, tỷ suất sinh thô của dân số nước ta là bao nhiêu phần nghìn (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Câu 3: Năm 2024, khu vực nông thôn nước ta có tỷ suất sinh thô là 13,9‰, tỷ suất tử thô là 6,3‰. Hãy cho biết tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên năm 2024 của khu vực nông thôn nước ta là bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân)

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. So sánh đặc điểm khí hậu và cảnh quan thiên nhiên phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam nước ta.

Câu 2. Tại sao vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường được quan tâm đặc biệt ở nước ta hiện nay?

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở nước ta giai đoạn 1999-2024

	1999	2009	2019	2021	2024
Quy mô dân số (triệu người)	76,5	86,0	96,5	98,5	101
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,51	1,06	1,15	0,94	0,99

(Nguồn: Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, 2009, 2019; Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2024)

a) Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô dân số (hoặc tỉ lệ gia tăng dân số) ở nước ta giai đoạn 1999-2024.

b) Rút ra nhận xét về quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở nước ta giai đoạn 1999-2024?

Câu 4. Cho bảng số liệu:

LƯỢNG MƯA VÀ ĐỘ ẨM TƯƠNG ĐỐI CỦA KHÔNG KHÍ
TRUNG BÌNH NĂM Ở MỘT SỐ TRẠM KHÍ TƯỢNG NƯỚC TA NĂM 2022

Trạm khí tượng	**Lượng mưa trung bình năm** *(mm)*	**Độ ẩm tương đối của không khí trung bình năm (%)**
Lạng Sơn (Lạng Sơn)	1 318	83
Láng (Hà Nội)	1 670	81
Huế (Thừa Thiên Huế)	2 936	84
Cà Mau (Cà Mau)	2 394	83

(Đơn vị: triệu ha)

(Nguồn: Quy chuẩn kĩ thuật Quốc gia số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng)

a) Vẽ biểu đồ thể hiện lượng mưa trung bình năm ở một số trạm khí tượng nước ta năm 2022.

b) Rút ra nhận xét về tính chất ẩm của nước ta.

Câu 5. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1943 – 2024

(Triệu ha)

Năm	**1943**	**2010**	**2021**	**2024**
Tổng diện tích có rừng	14,3	13,4	14,7	14,9

- Diện tích rừng tự nhiên	*14,3*	*10,3*	*10,1*	*10,1*
- Rừng trồng	*0*	*3,1*	*4,6*	*4,8*

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)

a) Vẽ biểu đồ thể hiện tổng diện tích rừng tự nhiên nước ta giai đoạn 1943- 2024.

b) Nhận xét về sự biến động diện tích rừng nước ta giai đoạn 1943-2024?

SỞ GD&ĐT TP ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN
ĐỀ MINH HỌA

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
NĂM HỌC: 2026-2027
Môn: ĐỊA LÍ: Lớp 12

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM(8 ĐIỂM)

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Nước ta có vị trí địa lý

A. giáp với Biển Đông rộng lớn.
B. phía tây bán đảo Đông Dương.
C. trên các vành đai sinh khoáng.
D. ở gần với trung tâm châu Á.

Câu 2. Loại gió nào sau đây hoạt động quanh năm ở nước ta?

A. Tín phong bán cầu Bắc.
B. Gió phơn Tây Nam.
C. Gió mùa Tây Nam.
D. Gió mùa Đông Bắc.

Câu 3. Khí hậu miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có đặc điểm nào sau đây?

A. Nóng, ẩm quanh năm.
B. Tính chất cận xích đạo.
C. Tính chất ôn hòa.
D. Khô hạn quanh năm.

Câu 4. Địa hình miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có đặc điểm nào sau đây?

A. Chủ yếu là đồi núi cao.
B. Đồng bằng thu hẹp.
C. Chủ yếu là đồi núi thấp.
D. Hướng núi tây bắc-đông nam.

Câu 5. Ở độ cao từ 2600m trở lên ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có loại đất loài sau đây?

A. Đất phù sa sông.
B. Đất feralit có mùn.
C. Đất xám mùn trên núi.
D. Đất mùn núi cao.

Câu 6. Miền núi nước ta thường xảy ra

A. xói mòn đất.
B. sạt lở bờ biển.
C. sóng thần.
D. nhiễm mặn đất.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây đúng về nguồn lao động nước ta hiện nay?

A. Phân bố đồng đều.
B. Cần cù, sáng tạo.
C. Trình độ rất cao.
D. Số lượng cố định.

Câu 8. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa **không** mang lại thuận lợi nào sau đây cho hoạt động sản xuất nông nghiệp?

A. Thâm canh, tăng năng suất.

B. Thực hiện đúng kế hoạch thời vụ.

C. Đa dạng cơ cấu cây trồng trồng.

D. Nâng cao năng suất cây trồng.

Câu 9. Đặc điểm nào **không** đúng với khí hậu phần lãnh thổ phía Nam nước ta?

A. Nền nhiệt cao, nóng quanh năm.

B. Có hai mùa mưa và khô rõ rệt.

C. Biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ.

D. Lượng mưa lớn quanh năm.

Câu 10. Sự phân hóa theo độ cao ở nước ta biểu hiện rõ ở các thành phần tự nhiên

A. khí hậu, đất đai, sinh vật.

B. đất đai, sinh vật, sông ngòi.

C. sông ngòi, đất đai, khí hậu.

D. khí hậu, đất đai, sông ngòi.

Câu 11. Nguyên nhân chủ yếu làm suy giảm tài nguyên rừng ở nước ta là

A. chất thải công nghiệp.

B. đốt rừng làm rẫy.

C. khai thác quá mức.

D. biến đổi khí hậu.

Câu 12. Dân số đông đem lại thuận lợi nào sau đây cho nền kinh tế nước ta?

A. Chất lượng lao động cao.

B. Có nhiều việc làm mới.

C. Nguồn lao động dồi dào.

D. Thu nhập người dân tăng.

Câu 13. Lao động nước ta hiện nay

A. số lượng đông, chất lượng ngày càng tăng.

B. trình độ rất cao, phân bố đều giữa các vùng.

C. có kinh nghiệm sản xuất các ngành dịch vụ.

D. tỷ lệ lao động nông nghiệp ngày càng tăng.

Câu 14. Mùa mưa ở Đà Nẵng chịu tác động chủ yếu của

A. áp thấp nhiệt đới và bão, gió mùa Tây Nam, gió Tây và gió mùa Đông Bắc.

B. gió hướng đông bắc, gió mùa Tây Nam, dải hội tụ, bão và áp thấp nhiệt đới.

C. gió mùa Tây Nam, áp thấp nhiệt đới, gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến.

D. dải hội tụ, Tín phong bán cầu Bắc và gió tây nam tử Bắc Ấn Độ Dương đến.

Câu 15. Sự khác nhau về thiên nhiên của sườn Đông Trường Sơn và vùng Tây Trường Sơn Nam chủ yếu là do tác động của

A. Tín phong bán cầu Nam với độ cao của dãy Bạch Mã.

B. Gió mùa với độ cao của dãy núi Trường Sơn.

C. Tín phong bán cầu Bắc với hướng của dãy Bạch Mã.

D. Gió mùa với hướng của dãy núi Trường Sơn.

Câu 16. Biện pháp chủ yếu để giải quyết hiệu quả tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn là

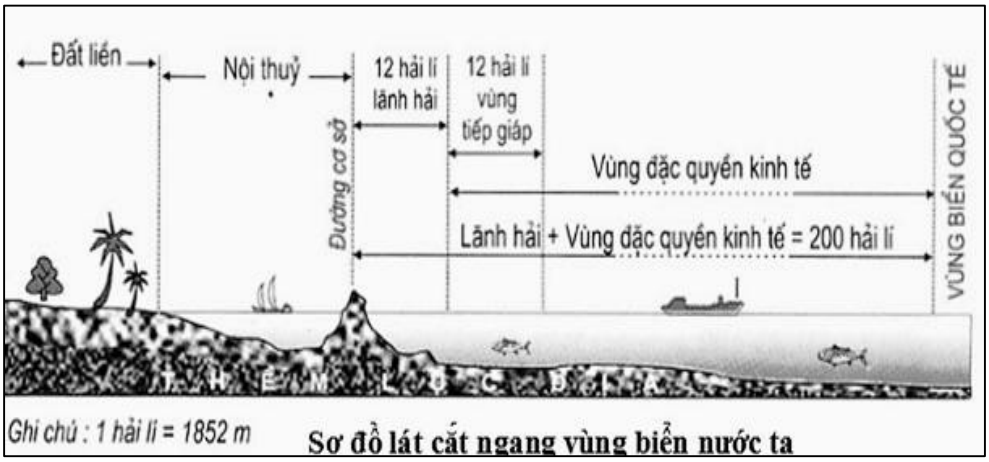
A. đa dạng hóa cơ cấu kinh tế.

B. tiến hành thâm canh, tăng vụ.

C. phát triển kinh tế hộ gia đình.

D. khai hoang mở rộng diện tích.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai. **Câu 1.** Cho hình sau:



Sơ đồ lát cắt ngang vùng biển nước ta

a) Vùng nội thủy tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở.

b) Nước ta căn cứ vào đường cơ sở để tính chiều rộng các vùng biển.

c) Đường biên giới quốc gia trên biển nằm ở ranh giới ngoài của vùng tiếp giáp lãnh hải.

d) Một tàu cá của ngư dân đang đậu cách đường cơ sở 26 hải lí, vậy tàu cá đó đang ở vùng đặc quyền kinh tế của nước ta.

Câu 2: Cho thông tin sau*:*

Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, miền Bắc nước ta chịu tác động của gió mùa Đông Bắc. Nửa đầu mùa đông, miền Bắc có thời tiết lạnh khô, nửa sau màu đông có thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Từ dãy Bạch Mã trở vào Nam, khối khí lạnh đã bị suy yếu nên Tín phong bán cầu Bắc chiếm ưu thế, gây mưa cho ven biển Trung Bộ và là nguyên nhân tạo nên mùa khô ở Tây Nguyên và Nam Bộ.

a) Gió mùa Đông Bắc hoạt động trên phạm vi cả nước.

b) Mùa khô ở miền bắc bớt sâu sắc hơn miền Nam vì nửa sau mùa đông, miền Bắc có mưa phùn.

c) Nguyên nhân tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên là do hoạt động của gió mùa Đông Bắc.

d) Sự hoạt động của gió mùa Đông Bắc và Tín phong là nguyên nhân tạo ra sự phân hóa mưa trong mùa đông ở nước ta.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1979 - 2023

Năm	1979	1989	1999	2009	2019	2023
Số dân (triệu người)	52,7	64,4	76,5	86	96,5	100,3
Tỉ lệ tăng dân số (%)	2,16	2,10	1,51	1,06	1,15	0,85

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023,NXB thống kê)

a) Việt Nam là quốc gia đông dân.

b) Tỉ lệ gia tăng dân số hiện nay đã giảm nhưng vẫn còn ở mức cao.

c) Dân số nước ta ngày càng tăng chủ yếu do quy mô dân số lớn.

d) Tỉ lệ gia tăng dân số ngày càng giảm đã đẩy nhanh tốc độ già hóa dân số nước ta.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TẠI SƠN LA NĂM 2023

Tháng	**I**	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Nhiệt độ (^{0}C)	14,3	19,1	21	25,5	26,9	25,8	26,7	25,2	25,1	23,4	20	17,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính nhiệt độ trung bình năm của Sơn La năm 2023? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của độ C).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG TẠI VINH NĂM 2023

Tháng	**I**	**II**	**III**	**IV**	**V**	**VI**	**VII**	**VIII**	**IX**	**X**	**XI**	**XII**
Lượng mưa (mm)	51,5	32,3	30,7	37,2	152,9	73,2	135,1	87,1	409,7	686,4	330	175

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng lượng mưa trong mùa mưa tại Vinh năm 2023? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm).

Câu 3 Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TẠI HUẾ NĂM 2023

Tháng	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**
Nhiệt độ (^{0}C)	19	22,2	23,5	27,4	28,9	29,9	30,1	30,4	28,1	26	24,6	22,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt độ năm tại Huế năm 2023 (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của ^{0}C).

Câu 4: Năm 2023, diện tích đất tự nhiên của nước ta là 33134,5 nghìn ha; diện tích rừng là 14860,2 nghìn ha. Tính độ che phủ rừng của nước ta năm 2023, (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

B. PHẦN TỰ LUẬN(2 ĐIỂM)

Cho bảng số liệu:

Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở nước ta giai đoạn 1999-2024

	1999	**2009**	**2019**	**2021**	**2024**
Quy mô dân số (triệu người)	76,5	86,0	96,5	98,5	101
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,51	1,06	1,15	0,94	0,99

(Nguồn: Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, 2009, 2019; Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2024)

a) Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô dân số ở nước ta giai đoạn 1999-2024.

b) Rút ra nhận xét về quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở nước ta giai đoạn 1999-2024?

----------HẾT-------